



Cô Phạm Liễu



## TỔNG ÔN NGỮ PHÁP – ÔN THI THPTQG2025

Biên soạn: Cô Phạm Liễu

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions

**Question 1:** She has just bought \_\_\_\_\_.

- A. an interesting French old painting      B. an old interesting French painting  
C. a French interesting old painting      D. an interesting old French painting

**Question 2:** The telephones \_\_\_\_\_ by Alexander Graham Bell

- A. is invented      B. is inventing      C. invented      D. was invented

**Question 3:** One moment you say you love me, the next moment you are dating another girl, \_\_\_\_\_?

- A. don't you      B. aren't you      C. won't you      D. do you

**Question 4:** "If I \_\_\_\_\_ and my life depended on the solution, I would spend the first 55 minutes determining the proper question to ask, for once I know the proper question, I could solve the problem in less than five minutes." – Albert Einstein

- A. have an hour to solve a problem      B. had an hour solving a problem  
C. had had an hour to solve a problem      D. had an hour to solve a problem

**Question 5:** Women no longer have to do hard work nowadays as they used to, \_\_\_\_\_?

- A. are they      B. aren't they      C. do they      D. don't they

**Question 6:** We decided \_\_\_\_\_ at home this afternoon.

- A. staying      B. stayed      C. stay      D. to stay

**Question 7:** George wouldn't have met Mary \_\_\_\_\_ to his brother's graduation party.

- A. if he has not gone      B. had not he gon  
C. had he not gone      D. if he shouldn't have gone

**Question 8:** He is exhausted. He \_\_\_\_\_ around the whole afternoon trying to clean the house before the guests arrive.

- A. has been running      B. has run  
C. be running      D. was running

**Question 9:** He was offered the job \_\_\_\_\_ his qualifications were poor.

- A. despite      B. in spite of      C. even though      D. Whereas

**Question 10:** I have been saving money because I \_\_\_\_\_ buy a computer

- A. shall      B. will      C. am going      D. would



A. was always smoking

B. always smokes

C. always smoked

D. had always smoked

**Question 24:** \_\_\_\_\_ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.

A. Because

B. Even though

C. Because of

D. In spite of

**Question 25:** \_\_\_\_\_, Peter came to see me.

A. While having dinner

B. While I was having dinner

C. When having dinner

D. When I am having dinner

**Question 26:** Global warming will result \_\_\_\_\_ crop failures and famines.

A. with

B. from

C. for

D. in

**Question 27:** The archaeological excavation \_\_\_\_\_ to the discovery of the ancient city lasted several years.

A. led

B. leadin

C. to lead

D. being led

**Question 28:** He rarely goes fishing, \_\_\_\_\_?

A. doesn't he

B. is he

C. does he

D. isn't he

**Question 29:** If people paid more attention to the environment, the Earth \_\_\_greener.

A. would be

B. will be

C. would have been

D. had been

**Question 30:** In my company, the director deputy usually \_\_\_\_\_ the responsibility for organizing meetings and conferences.

A. took

B. take

C. has taken

D. takes

**Question 31:** I knew they were talking about me \_\_\_\_\_ they stopped when I entered the room.

A. because

B. so that

C. because of

D. despite

**Question 32:** A few months ago I moved into a very small flat \_\_\_\_\_ for years with my parents.

A. after I have lived

B. before I had lived

C. before I was living

D. after I had lived

**Question 33:** Many of the pictures \_\_\_\_\_ from outer space are presently on display in the public library.

A. to send

B. sent

C. sending

D. were be sent

**Question 34:** I remember you have told me that I am your best friend, \_\_\_\_\_?

A. don't I

B. haven't you

C. aren't I

D. all are correct

**Question 35:** I \_\_\_\_\_ the book about artificial intelligence by tomorrow, then you can borrow it.

A. will finish

B. will be finishing

C. will have finished

D. finish

**Question 36:** The second-hand car Patrick bought was almost new \_\_\_\_\_ it was made in the 1995s.

A. or

B. because

C. although

D. however

**Question 37:** \_\_\_\_\_, I will have finished my homework.

A. By the time you return

B. As soon as you return

C. After you return

D. At the time you return

- Question 38:** The main focus \_\_\_\_ interest at the opening ceremony was the attendance of some celebrities.  
 A. on B. at C. of D. toward
- Question 39:** Tom was the last \_\_\_\_ the classroom yesterday.  
 A. to leave B. leaving C. left D. leaves
- Question 40:** Your sister used to visit you quite often, \_?  
 A. didn't she B. doesn't she C. wouldn't she D. hadn't she
- Question 41:** After the way she treated you, if I \_\_\_\_\_ in your place, I wouldn't return the call.  
 A. be B. am C. was D. were
- Question 42:** Nowadays, people \_\_ social networks with more and more caution.  
 A. uses B. are using C. used D. use
- Question 43:** \_\_\_\_\_ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.  
 A. Because B. Even though C. Because of D. In spite of
- Question 44:** Whenever I visited her, my grandmother \_\_\_\_\_ my favorite cake for me.  
 A. would make B. use to make C. has made D. have made
- Question 45:** There is nothing in the fridge, \_\_\_\_\_?  
 A. isn't there B. is there C. is it D. isn't it
- Question 46:** I can't go with you because I \_\_\_\_\_ my homework yet.  
 A. hadn't finished B. haven't finished  
 C. didn't finish D. don't finish
- Question 47:** If it \_\_\_\_\_ warm yesterday, we would have gone to the beach.  
 A. was B. were C. had been D. could be
- Question 48:** The London Tower Bridge, \_\_\_\_\_, is a World Heritage Site.  
 A. measuring 244 metres long B. measured 244 metres long  
 C. to be measuring 244 metres long D. to be measuring 244 metres long
- Question 49:** I bought a \_\_\_\_\_ car.  
 A. modern blue American racing B. blue modern American racing  
 C. modern racing American blue D. modern blue racing American
- Question 50:** Helen has just bought two \_\_\_\_\_ scarves.  
 A. black new wool B. new wool black  
 C. new black wool D. black wool new

## ĐÁP ÁN

**Question 1:** She has just bought \_\_\_\_\_.

- A. an interesting French old painting      B. an old interesting French painting  
C. a French interesting old painting      **D. an interesting old French painting**

**Kiến thức:** Trật tự của các tính từ:

**Kiến thức về trật tự của tính từ:**

- \* Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: beautiful, wonderful, terrible...
- \* Size - tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: big, small, long, short, tall...
- \* Age - tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: old, young, old, new...
- \* Color - tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: orange, yellow, light blue, dark brown ....
- \* Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: Japanese, American, British, Vietnamese...
- \* Material - tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: stone, plastic, leather, steel, silk...
- \* Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

Tạm dịch: Cô vừa mua một bức tranh Pháp cũ thú vị

**Question 2:** The telephones \_\_\_\_\_ by Alexander Graham Bell

- A. is invented      B. is inventing      C. invented      **D. was invented**

**Câu bị động thì Quá khứ đơn.** Hành động được nhấn mạnh là việc phát minh ra điện thoại .

S + động từ tobe + V-ed/V3

Tạm dịch: Điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell

**Question 3:** One moment you say you love me, the next moment you are dating another girl, \_\_?

- A. don't you      **B. aren't you**      C. won't you      D. do you

\*Xét trong câu, nhận thấy câu có hai mệnh đề với hai động từ chia khác thể nhau, mệnh đề đầu chia với thì hiện tại đơn và mệnh đề sau chia ở thì tương lai gần. Tuy nhiên, xét về nghĩa thì ta thấy câu có hàm ý nhấn mạnh về hai hơn là về một, nhằm thể hiện “ý tố cáo và khiển trách anh chàng vì đã không chân thành trong tình yêu với cô gái”, bằng chứng là hành động ngay trong mệnh đề thứ hai; chứ không phải nhằm nhấn mạnh về một là “anh chàng nói rằng anh ta yêu cô gái”.

→ Với mệnh đề này có trợ động từ là “are”, câu ở thể khẳng định, do đó ta dùng đuôi với “aren't you”

Tạm dịch: Chỉ trong một chốc lát anh nói rằng anh yêu tôi, nhưng ngay sau đó anh lại đi hẹn hò với một cô gái khác, có đúng không?

**Cấu trúc khác cần lưu ý:**

Date sb = have/get a date with sb: hẹn hò với ai/có cuộc hẹn hò cùng ai

**Question 4:** “If I \_\_\_\_\_ and my life depended on the solution, I would spend the first 55 minutes determining the proper question to ask, for once I know the proper question, I could solve the problem in less than five minutes.” \_ Albert Einstein

- A. have an hour to solve a problem      **B. had an hour solving a problem**

C. had had an hour to solve a problem

D. had an hour to solve a problem

**Kiến thức về câu điều kiện**

\*Căn cứ vào cấu trúc câu có “If”, về hai có “would + V<sub>o</sub>” nhận thấy đây là dạng câu điều kiện loại hai, diễn tả giả thiết không có thật trong hiện tại hoặc tương lai. Ta có cấu trúc như sau:

If + S + V (quá khứ đơn) + O, S + would/could + V<sub>o</sub>: nếu....thì.....

→Loại A, C

\*Xét về nghĩa, ta loại C vì cần dùng “To V” với động từ “solve” để chỉ mục đích

Tạm dịch: “Nếu như tôi có một giờ để giải quyết một vấn đề và sự sống của tôi phụ thuộc vào giải pháp cho vấn đề đó, thì tôi sẽ dành 55 phút đầu tiên để quyết định câu hỏi thích hợp để hỏi, vì một khi tôi đã biết câu hỏi thích hợp rồi thì tôi có thể giải quyết vấn đề đó trong vòng không đầy 5 phút.” \_Albert Einstein.

Cấu trúc khác cần lưu ý:

-Depend on sth: phụ thuộc vào cái gì

-Spend [a period of time] doing sth: dành bao nhiêu thời gian để làm gì

**Question 5:** Women no longer have to do hard work nowadays as they used to, \_\_\_\_\_?

A. are they

B. aren't they

C. do they

D. don't they

Đáp án C. Mệnh đề chính có chứa từ phủ định “no longer” nên trong phần lấy chúng ta dùng dạng khẳng định.

**Question 6:** We decided \_\_\_\_\_ at home this afternoon. KHÓA HỌC

A. staying

B. stayed

C. stay

D. to stay

Decide to V st: quyết định làm gì Chúng tôi quyết định ở nhà chiều nay

**Question 7:** George wouldn't have met Mary \_\_\_\_\_ to his brother's graduation party.

A. if he has not gone

B. had not he gone

C. had he not gone

D. if he shouldn't have gone

Dựa vào mệnh đề chính suy ra đây là câu ĐK loại 3

S + would(not) have Vp2 if S + had (not) Vp2

Đảo từ: S + would(not) have Vp2 had + S (not) + Vp2

George sẽ không gặp Mary nếu anh ta không đến bữa tiệc của anh trai cậu ấy

**Question 8:** He is exhausted. He \_\_\_\_\_ around the whole afternoon trying to clean the house before the guests arrive.

A. has been running

B. has run

C. be running

D. was running

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn “Hành động đã kết thúc trong quá khứ, nhưng chúng ta quan tâm tới kết quả tới hiện tại.

**Question 9:** He was offered the job \_\_\_\_\_ his qualifications were poor.

A. despite

B. in spite of

C. even though

D. Whereas

Despite = in spite of + N/V-ing: mặc dù ' = Even though + S + V: Mặc dù

Whereas: trong khi

Anh ta nhận được công việc đó mặc dù bằng cấp/trình độ của anh ta kém

**Question 10:** I have been saving money because I \_\_\_\_ buy a computer

- A. shall                      B. will                      C. am going                      D. would

Tôi đã và đang tiết kiệm tiền vì tôi sẽ mua máy tính.

=> Như vậy việc mua máy tính đã được quyết định trước nên tôi mới tiết kiệm tiền. Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng quyết định thực hiện hành động đó xảy ra trước thời điểm nói ta dùng tương lại gần

**Question 11:** Air pollution is getting \_\_\_\_\_ serious in big cities in the world.'

- A. more and more                      B. the more and the more  
C. the most and the most                      D. most and most

Cấu trúc so sánh kép cùng một tính từ:

Tính từ/Trạng từ ngắn:

S + V + adj/ adv + er + and + adj/ adv + er Tính từ/Trạng từ dài:

S + V + more and more + adj/ adv

Tạm dịch : Ô nhiễm môi trường càng ngày càng nghiêm trọng ở các thành phố lớn

**Question 12:** The management promises \_\_\_\_\_ salary in next month.

- A. to raise                      B. raising                      C. raises                      D. raised

Kiến thức về to infinitive Promise to + V: hứa sẽ làm gì

**Question 13:** Applications \_\_\_\_\_ in alter 30 April will not be considered.

- A. sent                      B. send                      C. that is sent                      D. which sent

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn về dạng P2 (quá khứ phân từ) nếu mang nghĩa bị động.

Dạng đầy đủ: Applications which / that are sent in after 30 April will not be considered.

Dạng rút gọn: Application sent in after 30 April will not be considered.

Tạm dịch: Các đơn xin việc gửi sau ngày 30 tháng 4 sẽ không được xem xét.

**Question 14:** The number of unemployed people \_\_\_\_\_ recently.

- A. is increasing                      B. has increased  
C. have increased                      D. increase

Trong câu có recently nên dùng hiện tại hoàn thành, chủ ngữ the number of số ít

=> dùng has Ved/ V3

**Question 15:** Children are encouraged to read books \_\_\_\_\_ they are a wonderful source of knowledge.

- A. in spite of                      B. although                      C. because of                      D. because

A. in spite of + N/ V-ing : mặc dù

B. although + Clause : mặc dù



C. because of + N/ Ving: bởi vì

D. because + clause : vì

**Question 16:** \_\_\_\_\_, we had already put out the fire.

A. Until the firemen arrived to help

B. No sooner the firemen arrived to help

**C. By the time the firemen arrived to help**

D. After the firemen arrived to help

By the time S + V(qk) + st , S + had + Vp2 +st

**Question 17:** It is a \_\_\_\_\_.

A. blue sleeping polyester bag

B. polyester sleeping blue bag

**C. blue polyester sleeping bag**

D. sleeping blue polyester bag

Trật tự tính từ: Opinion (Ý kiến) – Size (Kích cỡ) – Age (Tuổi tác) – Color (Màu sắc) – Origin (Nguồn gốc) – Material (Chất liệu) – Purpose (Mục đích)

blue: màu xanh (màu sắc) polyester: chất polyester (chất liệu) sleeping: ngủ (mục đích)

=> blue polyester sleeping bag

Tạm dịch: Đó là một chiếc túi ngủ bằng polyester màu xanh.

**Question 18:** She bought a \_\_\_\_\_ jacket as a present for her daughter.

**A. new Italian leather**

B. new leather Italian

C. leather new Italian

D. leather Italian new

Khi có nhiều tính từ cùng đứng trước 1 danh từ, sắp xếp chúng theo thứ tự: OSASCOMP + N.

Trong đó:

O – opinion: quan điểm

S – size: kích thước

A – age: độ tuổi

S – shape: hình dạng

C – colour: màu sắc

O – origin: nguồn gốc M – material: chất liệu P – purpose: mục đích N – noun: danh từ

Nếu có số thứ tự => đứng trước tính từ & danh từ

=> Trật tự tính từ: “new” – chỉ độ tuổi + “Italian” – chỉ nguồn gốc + “leather” – chỉ chất liệu

Tạm dịch: Cô ấy đã mua một chiếc áo khoác da mới của Ý để làm quà cho con gái.

**Question 19:** My mother bought a \_\_\_\_\_ belt from a shop on Ba Đình street.

**A. nice brown leather**

B. brown nice leather

C. nice leather brown

D. leather brown nice

Trật tự tính từ: “nice” – chỉ quan điểm + “brown” – chỉ màu sắc + “leather” – chỉ chất liệu

Tạm dịch: Mẹ tôi đã mua một chiếc thắt lưng da màu nâu rất đẹp ở một cửa hàng trên phố Ba Đình.

**Question 20:** Her parents are really strict. They rarely let her stay out late, \_\_\_\_\_?



- A. do they      B. don't they      C. does she      D. doesn't she

Câu hỏi đuôi luôn hỏi cho động từ và chủ ngữ ở mệnh đề chính. Trong trường hợp này, chủ ngữ của mệnh đề chính là "they" nên hai đáp án C và D (hỏi cho She) bị loại.

Câu khẳng định có câu hỏi đuôi dạng phủ định còn câu phủ định có câu hỏi đuôi dạng khẳng định. Câu đề bài cho có "rarely" là trạng từ phủ định nên nó là câu phủ định. Vì vậy, chọn đáp án A - do they (có phần hỏi đuôi khẳng định).

Tạm dịch: Bố mẹ cô ấy vô cùng nghiêm khắc. Họ không cho cô ấy ra ngoài quá muộn đâu, có đúng không?

**Question 21:** When you get involved in a volunteer project, you are able to \_\_\_\_ your knowledge into practice.

- A. putting      B. put      C. Have      D. putted

Be able to do sth: có thể, có khả năng làm gì

Put st into st: đưa/ đặt/ dành/ áp dụng cái gì vào cái gì

Tạm dịch: Khi bạn tham gia vào một chiến dịch tình nguyện, bạn có thể áp dụng kiến thức đã học của mình vào thực tiễn.

Cấu trúc khác cần lưu ý:

Get involved in sth: tham gia vào

Put st into st: đưa/ đặt/ dành/ áp dụng cái gì vào cái gì

**Question 22:** If my time-management skills had been better, I \_\_\_\_ from serious stress when I was in university.

- A. wouldn't suffer      B. hadn't suffered  
C. will not suffer      D. wouldn't have suffered

Kiến thức về câu điều kiện loại ba

Công thức:

S + had + Vp2, S + would + have + Vp2

Hoặc Had + S + Vp2, S + would + have + Vp2 (cấu trúc đảo ngữ)

Tạm dịch: Nếu kỹ năng quản lý thời gian của tôi tốt hơn, tôi đã không bị căng thẳng trầm trọng khi còn học đại học.

=> Đáp án là D

Cấu trúc khác cần lưu ý:

Suffer from sth: chịu đựng cái gì

**Question 23:** Last year, my father\_\_\_\_\_, but now after a bad cough, he has given it up.

- A. was always smoking      B. always smokes  
C. always smoked      D. had always smoked

Kiến thức về thì động từ

Bởi vì ta có 'last year' (mang nghĩa 'năm ngoái') là dấu hiệu của thì quá khứ. Do đó ta loại phương

án B Tuy nhiên khi muốn thể hiện ý than phiền, phàn nàn về một việc gì đó ta dùng công thức:

S + to be + always + V-ing

Tạm dịch: Vào năm ngoái, cha tôi lúc nào cũng hút thuốc, nhưng bây giờ sau một thời gian bị ho nặng, ông ấy đã bỏ nó.

=> Đáp án là A

Cấu trúc khác cần lưu ý:

Give sth up: từ bỏ cái gì

**Question 24:** his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.

- A. Because B. Even though C. Because of D. In spite of

Kiến thức về liên từ

A. Because + clause (S + V): bởi vì

B. Even though + clause (S + V), clause (S + V): mặc dù

C. Because of + Cụm danh từ/ V-ing: bởi vì

D. In spite of + Cụm danh từ/ V-ing, clause (S + V): mặc dù

Tạm dịch: Mặc dù Tiếng Anh của anh ấy kém, anh ấy đã xoay xở để diễn đạt vấn đề của mình một cách rất rõ ràng.

Căn cứ vào cụm danh từ "his poor English" và căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án D

**Question 25:** \_\_\_\_\_, Peter came to see me.

- A. While having dinner B. While I was having dinner  
C. When having dinner D. When I am having dinner

Kiến thức : mệnh đề thời gian

Dịch: Trong khi tôi đang ăn tối thì Peter bước vào A: Trong khi đang ăn tối

A. Trong khi tôi đang ăn tối

B. When đang ăn tối

C. Khi tôi đang ăn tối

**Question 26:** Global warming will result \_\_\_\_\_ crop failures and famines.

- A. with B. from C. for D. in

Kiến thức về cụm từ cố định

result from st: bắt nguồn, là kết quả của cái gì

result in st: gây ra cái gì

Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu sẽ dẫn tới mất mùa và đói kém

**Question 27:** The archaeological excavation \_\_\_\_\_ to the discovery of the ancient city lasted several years.

- A. led B. leading C. to lead D. being led

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ Xét cấu trúc câu:

Last là động từ chính của câu => từ cần điền có chức năng tạo thành mệnh đề bổ sung cho câu.

Tạm dịch: Việc khai quật khảo cổ dẫn đến việc khám phá ra thành phố cổ kéo dài vài năm.

Dựa vào nghĩa => động từ chia ở dạng gián lược mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Ving (câu chủ động)

**Question 28:** He rarely goes fishing, \_\_\_\_\_?

- A. doesn't he      B. is he      C. does he      D. isn't he

Do rarely (hiếm khi) là trạng từ mang nghĩa phủ định nên câu hỏi đuôi phải dùng trợ động từ khẳng định. Do vậy, phương án C là phù hợp nhất.

Ý nghĩa của câu: Anh ấy hiếm khi đi câu cá, phải vậy không? Kiến thức cần nhớ:

Một số từ mang nghĩa phủ định cần lưu ý trong mệnh đề chính của câu hỏi đuôi: seldom (ít khi), hardly, scarcely, barely (gần như không), never (không bao giờ), no, none, neither... Các trường hợp này đều phải dùng trợ động từ khẳng định trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

- She could hardly finish the task, could she? (Cô ta khó có thể hoàn thành nhiệm vụ, phải vậy không?)
- Kids seldom read books nowadays, do they? (Trẻ em ngày nay ít đọc sách, phải vậy không?)
- No pets are allowed on the plane, are they? (Người ta không cho phép mang thú nuôi lên máy bay, phải vậy không?)

**Question 29:** If people paid more attention to the environment, the Earth \_\_\_greener.

- A. would be      B. will be      C. would have been      D. had been

Mệnh đề if: If people paid a little more attention to the environment → câu điều kiện loại 2

Dịch: Nếu con người quan tâm đến môi trường hơn thì Trái Đất sẽ xanh đẹp hơn.

B. Conditional type 2 (Câu điều kiện loại 2)

Use: Chỉ sự việc, hành động không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực tế ở hiện tại. (Câu điều kiện không có thực ở hiện tại). Để đưa ra lời khuyên.

Form:

If clause	Main clause
If + S + V(past tense)/could + V(bare-inf)...	S + would + V (bare – inf) ...

E.g:

If I had money, I could buy a new car. (Nếu tôi có tiền thì tôi có thể mua được ô tô mới.) (= I don't have money, so I couldn't buy a new car.)

If I were you, I would buy that house. (Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ mua ngôi nhà đó.)

→ đưa ra lời khuyên

\* Lưu ý:

- Chúng ta có thể dùng “could/ might” thay thế cho “would” tùy theo nghĩa của câu.
- Trong câu điều kiện loại 2 thì động từ to be “were” thường được dùng với tất cả các chủ ngữ. Tuy

nhân, “was” vẫn có thể được sử dụng, (were: more formal; was: more informal)

- Đảo ngữ: If + S + V (past tense), ... = Were + S + to V/ Were + S + ..., ...

E.g: If I were you, I would follow his advice. => Were I you, I would follow his advice. (Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ nghe theo lời khuyên của anh ấy.)

**Question 30:** In my company, the director deputy usually \_\_\_\_\_ the responsibility for organizing meetings and conferences.

- A. took                      B. take                      C. has taken                      D. takes

Verb tense. Đáp án: D. usually là dấu hiệu của thời hiện tại đơn

**Question 31:** I knew they were talking about me \_\_\_\_\_ they stopped when I entered the room.

- A. because                      B. so that                      C. because of                      D. despite

Liên từ “because” trong đáp án A phù hợp để chỉ mối liên hệ chỉ nguyên nhân giữa hai mệnh đề và đúng về ngữ pháp: “Because + Mệnh đề (S + V + O)”

Ý nghĩa cả câu: Tôi biết họ đang nói chuyện về tôi bởi vì họ không nói gì nữa khi tôi bước vào phòng.

- Phương án B: để (liên từ chỉ mục đích).
- Phương án C: bởi vì (because of + danh từ/cụm danh từ)
- Phương án D: mặc dù (despite + danh từ/cụm danh từ)

**Question 32:** A few months ago I moved into a very small flat \_\_\_\_\_ for years with my parents.

- A. after I have lived                      B. before I had lived  
C. before I was living                      D. after I had lived

Mệnh đề chính chia ở thời quá khứ nên mệnh đề phụ cũng chia ở quá khứ => loại A Đáp án B: đi với “before” là hành động xảy ra sau nên không thể chia ở qkht => loại

Đáp án C: Đi với “before” không chia ở thời tiếp diễn => loại

Đáp án D: Sau after là hành động xảy ra trước, chia ở qkht là hợp lý

**Question 33:** Many of the pictures \_\_\_\_\_ from outer space are presently on display in the public library.

- A. to send                      B. sent                      C. sending                      D. were be sent

Ở câu này “are” là động từ chính trong câu, về trước “are” là chủ ngữ chính. Chủ ngữ chính này là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động, trong đó đại từ quan hệ bị lược bỏ và chủ ngữ chia về dạng VP II.

Câu đầy đủ: Many of the pictures which are sent from outer space are presently on display in the public library.

Tạm dịch: Nhiều bức tranh được gửi về từ ngoài không gian hiện đang được trưng bày ở thư viện công cộng.

**Question 34:** I remember you have told me that I am your best friend, \_\_\_\_\_?

- A. don't I                      B. haven't you                      C. aren't I                      D. all are correct

Theo quy tắc câu hỏi đuôi, khi trong câu có nhiều mệnh đề thì cần xác định mệnh đề chính cái mà người ta đang muốn nhấn mạnh để dùng làm câu hỏi đuôi:

- Với vế đầu "I remember", theo quy tắc khi có "I + V (remember/believe/...)" thì luôn lấy vế còn lại làm câu hỏi đuôi.
- Với vế hai "You have told me", đây là mệnh đề chính cần nhấn trong câu, do đó lấy câu hỏi đuôi sẽ là "haven't you".
- Vế còn lại chỉ là mệnh đề bổ nghĩa cho mệnh đề hai.

Tạm dịch: Tôi nhớ là bạn đã từng nói với tôi rằng tôi là người bạn tốt nhất của bạn, có phải không?

**Question 35:** I \_\_\_\_\_ the book about artificial intelligence by tomorrow, then you can borrow it.

- A. will finish      B. will be finishing      C. will have finished      D. finish

Kiến thức về thì động từ

By + trạng từ thời gian của tương lai => chia thì tương lai hoàn thành

By + trạng từ thời gian của quá khứ => chia thì quá khứ hoàn thành

Căn cứ vào "by tomorrow" nên câu này phải chia thì tương lai hoàn thành

Tạm dịch: Ngày mai tớ sẽ đọc xong cuốn sách về trí tuệ nhân tạo, sau đó thì cậu có thể mượn nó.

**Question 36:** The second-hand car Patrick bought was almost new \_\_\_\_\_ it was made in the 1990s.

- A. or      B. because      C. although      D. however

or: hoặc

because: bởi vì

although: mặc dù

however: tuy nhiên

Tạm dịch: Chiếc xe đã qua sử dụng mà Patrick mua hầu như vẫn còn mới mặc dù nó được sản xuất vào những năm 1990.

**Question 37:** \_\_\_\_\_, I will have finished my homework.

- A. By the time you return      B. As soon as you return  
C. After you return      D. At the time you return

Kiến thức về mệnh đề thời gian

By the time + V (Hiện tại đơn) , S + will have + Vp2 At the time + V( Tiếp diễn)

**Question 38:** The main focus \_\_\_\_\_ interest at the opening ceremony was the attendance of some celebrities.

- A. on      B. at      C. of      D. toward

The focus of st: ý chính, sự trọng tâm, sự chú tâm điểm của cái gì

Tạm dịch: Tâm điểm chú ý chính ở buổi lễ khai trương là sự tham gia của một số người nổi tiếng.

Cấu trúc khác cần lưu ý:

to focus on sb/st: tập trung, chú ý vào ai/cái gì

**Question 39:** Tom was the last \_\_\_\_\_ the classroom yesterday.

**A. to leave**      **B. leaving**      **C. left**      **D. leaves**

Kiến thức mệnh đề quan hệ rút gọn dùng với to + V câu mang nghĩa chủ động / To be Vp2 khi câu mang nghĩa bị động

Note: Khi mệnh đề quan hệ đứng sau Cụm danh từ

The first/ second/third / ..... only/ last/ + N + to + V Sau so sánh hơn nhất

The + adj + est + N/ The most + adj + N to + V

**Question 40:** Your sister used to visit you quite often, \_?

**A. didn't she**      **B. doesn't she**      **C. wouldn't she**      **D. hadn't she**

Đáp án A. Phần mệnh đề chính sử dụng cấu trúc “used to” thì trợ động từ trong phần láy dùng “did”

**Question 41:** After the way she treated you, if I \_\_\_\_\_ in your place, I wouldn't return the call.

**A. be**      **B. am**      **C. was**      **D. were**

Dựa vào MĐC suy ra đây là câu điều kiện loại 2. Trong MĐ điều kiện của điều kiện loại 2, động từ “to be” được chia là “were” với tất cả các chủ ngữ

**Question 42:** Nowadays, people \_\_\_\_\_ social networks with more and more caution.

**A. uses**      **B. are using**      **C. used**      **D. Use**

Nowadays là trạng từ đi kèm với thì hiện tại đơn.

People là chủ từ số nhiều nên động từ use không thêm “s”

Tạm dịch: Ngày nay, con người sử dụng mạng xã hội càng ngày càng thận trọng

**Question 43:** \_\_\_\_\_ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.

**A. Because**      **B. Even though**      **C. Because of**      **D. In spite of**

A. Because + clause (S + V): bởi vì

B. Even though + clause (S + V), clause (S + V): mặc dù

C. Because of + Cụm danh từ/ V-ing: bởi vì

D. In spite of + Cụm danh từ/ V-ing, clause (S + V): mặc dù

Tạm dịch: Mặc dù Tiếng Anh của anh ấy kém, anh ấy đã xoay xở để diễn đạt vấn đề của mình một cách rất rõ ràng.

Căn cứ vào cụm danh từ "his poor English" và căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án D.

**Question 44:** Whenever I visited her, my grandmother \_ my favorite cake for me.

**A. would make**      **B. use to make**      **C. has made**      **D. have made**

+ “Whenever I visited her - Bất cứ khi nào tôi đến thăm bà” => sự việc trong quá khứ

- would + V = used to + V: đã từng, đã thường làm gì (thói quen trong quá khứ)

- would + have PP: đã .. rồi (dùng trong câu điều kiện loại 3 hoặc diễn tả một tình huống đã có thể xảy ra trong quá khứ, nhưng thực sự đã không diễn ra)

- has PP: thì hiện tại hoàn thành (diễn tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại), không phù hợp với ngữ cảnh

Dịch: Bất cứ khi nào tôi đã đến thăm bà thì bà thường làm món bánh yêu thích cho tôi.

\* Would - Used to Would:

- Dùng trong lời nói gián tiếp (Tương lai trong quá khứ) hay dùng trong câu điều kiện như loại 2, 3

Eg: He said he would come back the next day.

- Dùng để đề nghị, nhờ vả, xin phép, mời mọc

E.g: Would you turn on the TV for me?

- Diễn tả một thói quen trong quá khứ (past habits). Với nghĩa này, WOULD có thể dùng thay cho used to

E.g: When we met each other, we would talk a lot.

Would - used to: dùng để diễn đạt hành động lặp lại trong quá khứ (thói quen), nhưng bây giờ không còn nữa

E.g: When I was younger my grandmother would/used to bring us chocolate when she visited.

Nhưng giữa would và used to có sự khác nhau:

- would thường được sử dụng khi có từ/ cụm từ/ mệnh đề chỉ thời gian rõ ràng

E.g: When I was a child, I would watch cartoons every Sunday morning, (used to CÓ thể được dùng trong câu này)

Whenever we went to my aunt's house, we would play in the garden, (used to CÓ thể dùng trong câu này)

- 'Used to' có thể được sử dụng để nói về tình trạng trong quá khứ cũng như những thói quen và hành động trong quá khứ được lặp lại, nhưng 'would' chỉ được sử dụng để nói về thói quen trong quá khứ nhưng không được sử dụng để nói về tình trạng trong quá khứ (past states).

E.g: I used to be a player, (không được sử dụng would trong câu này vì đây là tình trạng trong quá khứ, không phải thói quen)

We used to have a car. (không được dùng would)

→ Một số động từ biểu thị trạng thái/ tình trạng (stative verbs) như have (possession), be, live, like, love,

believe, think, understand, know, feel thì không được sử dụng WOULD

**Question 45:** There is nothing in the fridge, \_\_\_\_\_?

- A. isn't there      **B. is there**      C. is it      D. isn't it

Nothing là từ phủ định nên phần hỏi ở khẳng định

There is ..... → câu hỏi là is there?

**Question 46:** I can't go with you because I \_\_\_\_\_ my homework yet.

- A. hadn't finished      **B. haven't finished**  
C. didn't finish      D. don't finish

Từ yet thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi, nghĩa là “chưa”, dùng với thì hiện tại hoàn



thành

**Question 47:** If it \_\_\_\_\_ warm yesterday, we would have gone to the beach.

- A. was                      B. were                      C. had been                      D. could be

Diễn tả một sự việc đã không xảy ra hoặc trái sự thực ở quá khứ :

Mệnh đề if chia động từ thì quá khứ hoàn thành (had+ Ved-3), mệnh đề chính chia quá khứ giả định ( would have Ved-3)

**Question 48:** The London Tower Bridge, \_\_\_\_\_, is a World Heritage Site.

- A. measuring 244 metres long                      B. measured 244 metres long  
C. to be measuring 244 metres long                      D. to be measuring 244 metres long

(Ving : dạng động từ chủ động /Ved-3: dạng động từ bị động) Tạm dịch Cầu tháp Luân Đôn, , là một Di sản Thế giới.

A. có độ dài 244 mét ( measure (v) to be a particular size: Có độ dài là

**Question 49:** I bought a \_\_\_\_\_ car.

- A. modern blue American racing                      B. blue modern American racing  
C. modern racing American blue                      D. modern blue racing American

Kiến thức về trật tự của tính từ:

- \* Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: beautiful, wonderful, terrible...
- \* Size - tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: big, small, long, short, tall...
- \* Age - tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: old, young, old, new...
- \* Color - tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: orange, yellow, light blue, dark brown ....
- \* Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: Japanese, American, British, Vietnamese...
- \* Material - tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: stone, plastic, leather, steel, silk...
- \* Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

Tạm dịch: Tôi đã mua một chiếc ô tô đua Mỹ hiện đại màu xanh

**Question 50:** Helen has just bought two \_\_\_\_\_ scarves.

- A. black new wool                      B. new wool black  
C. new black wool                      D. black wool new

Trật tự các tính từ trước danh từ: Quan điểm => kích cỡ => tuổi => hình dáng => màu sắc => nguồn gốc => chất liệu => mục đích

new (a): mới => tuổi

black (a): màu đen => màu sắc wool (a): len => chất liệu

scarf – scarves (n): khăn quàng cổ

Tạm dịch: Helen vừa mua hai chiếc khăn quàng cổ len màu đen mới.

THE END



# Tài Liệu Khóa Học

# Unimap

Admin: Vũ Đức Trọng



## NẾU EM ĐANG...

- ? Tìm kiếm **khóa học online luyện thi THPT QG chất lượng**, được giảng dạy bởi các **thầy cô nổi tiếng, dày dặn kinh nghiệm**?
- ? Giữa vô vàn các **khóa học online ngập tràn** trên mạng, em không biết học **thầy cô nào, khóa học nào phù hợp** với mình?
- ? Em muốn đăng ký **khóa học Reup chất lượng** nhưng với mức **chi phí vừa phải** và vẫn đảm bảo **cập nhật y hệt khóa học gốc**?
- ? Đâu mới là **đơn vị cập nhật khóa học uy tín** để có thể **tin tưởng và an tâm theo học đến khi thi**?



# GIẢI PHÁP ĐẾN TỪ

## Tài Liệu Khóa Học UniMap



**ĐƯỢC HỌC TẤT CẢ  
KHÓA HỌC THEO ĐÚNG  
LỘ TRÌNH CỦA THẦY CÔ,  
ĐẦY ĐỦ TỪ KHÓA XUẤT  
PHÁT SỚM – CHUYÊN ĐỀ  
– LUYỆN ĐỀ – TỔNG ÔN  
– VỀ ĐÍCH – THỰC CHIẾN  
PHÒNG THI.**



**TẤT CẢ CÁC KHÓA HỌC  
ĐỀU ĐƯỢC CẬP NHẬT  
ĐẦY ĐỦ BÀI GIẢNG +  
FILE TÀI LIỆU + FILE  
SÁCH CHẤT LƯỢNG Y  
HỆT KHÓA HỌC GỐC.**



**HỌC THOẢI MÁI KHÔNG  
GIỚI HẠN (VIDEO CHẤT  
LƯỢNG CAO TRÊN  
YOUTUBE, FILE TÀI LIỆU  
TRÊN DRIVE).**



**GIAO DIỆN BÀI HỌC SẮP  
XẾP GỌN GÀNG, DỄ  
HIỂU, DỄ HỌC TRÊN  
GOOGLE SHEETS LẦN  
LƯỢT THEO ĐÚNG THỨ  
TỰ, HỌC ĐẾN ĐÂU BẮM  
ĐẾN ĐÓ.**

 **UNIMAP**  
TÀI LIỆU - KHÓA HỌC



CÁC GÓI HỌC TẠI

# Tài Liệu Khóa Học UniMap

## Combo Lớp 12 2K7

Em được học **Full môn**,  
**Full khóa học 2k7** và  
được tặng thêm Combo  
2k6 và Combo 2k5.



## Lẻ 1 Môn Lớp 12 2K7

Em chọn 1 môn và em  
được học tất cả các thầy  
cô, tất cả các khóa học  
trong môn học em chọn.



## Combo Nâng Tầm Tri Thức

Em được học **Full khóa**  
**học: ielts, toeic, sinh**  
**viên**, và các khóa kỹ  
năng kiến thức chuyên  
ngành phục vụ đi làm.





## CÁC GÓI HỌC TẠI

# Tài Liệu Khóa Học UniMap

### Combo Lớp 11 2K8

Em được học **Full môn**,  
**Full khóa học lớp 11**. Với  
đầy đủ các khóa từ cơ  
bản đến nâng cao và  
luyện đề ôn thi học kỳ.



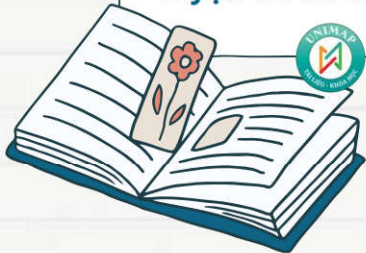
### Combo Lớp 10 2K9

Em được học **Full môn**,  
**Full khóa học lớp 10**. Với  
đầy đủ các khóa từ cơ  
bản đến nâng cao và  
luyện đề ôn thi học kỳ.



### Học Thử Miễn Phí Full Combo

Em được học thử tất cả  
các Combo trước khi  
quyết định, được truy  
cập đầy đủ các khóa học  
như khi đăng ký thật.





# THÔNG TIN CHI TIẾT



☎ 0385792389

Admin  
Vũ Đức Trọng

